Người ký: Ủy ban Nhân dân tỉnh
Cơ quan: Tỉnh Quảng Trị
Thời gian ký: 18.02.2020 08:02:47 +07:00

| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>TỈNH QUẢNG TRỊ | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 434/QĐ-UBND | *Quảng Trị, ngày 18 tháng 02 năm 2020* |

# QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt chủ trương đầu tư các công trình sử dụng vốn dự phòng trung hạn giai đoạn 2016-2020 thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**

## UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ quy định cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13/9/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ, số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ, số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 2261/QĐ-TTg ngày 15/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình hỗ trợ phát triển Hợp tác xã giai đoạn 2015 – 2020;

Căn cứ Quyết định số 461/QĐ-TTg ngày 27/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển 15.000 Hợp tác xã, liên hiệp Hợp tác xã nông nghiệp hoạt động có hiệu quả đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 1385/QĐ-TTg ngày 21/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án hỗ trợ thôn, bản, ấp của các xã đặc biệt khó khăn khu vực biên giới, vùng núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 20/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị phân bổ vốn dự phòng trung hạn 2016-2020 thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới;

Căn cứ văn bản số 1809/BKHĐT-KTNN ngày 22/3/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn sử dụng vốn dự phòng trung hạn 2016-2020 của Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới;

Xét đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Báo cáo thẩm định số 47/BC-SKH-KTN ngày 12/02/2020,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt chủ trương đầu tư các công trình sử dụng vốn dự phòng trung hạn giai đoạn 2016-2020 thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Trị như sau:

**1. Mục tiêu đầu tư:**

- Xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng cần thiết phục vụ sản xuất kinh doanh của các hợp tác xã góp phần hoàn thiện tiêu chí số 13 của bộ tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới;

- Hỗ trợ các thôn bản khó khăn nhằm hoàn thiện bộ tiêu chí thôn bản đạt chuẩn nông thôn mới theo Quyết định số 3040/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của UBND tỉnh.

**2. Nội dung đầu tư:** Danh mục các công trình như Phụ lục đính kèm

**3. Nhóm dự án:** Dự án nhóm C quy mô nhỏ

**4. Tổng mức đầu tư và cơ cấu nguồn vốn: 41.928 triệu đồng**, trong đó:

- Ngân sách trung ương (vốn dự phòng trung hạn): 36.240 triệu đồng
- Vốn do nhân dân đóng góp: 1.548 triệu đồng
- Vốn đối ứng của hợp tác xã: 3.490 triệu đồng
- Các nguồn vốn khác: 650 triệu đồng

**5. Chủ đầu tư:** UBND các xã

**6. Địa điểm thực hiện dự án:** Các xã thuộc các huyện: Hướng Hóa, Đakrông, Cam Lộ, Hải Lăng, Triệu Phong, Gio Linh, Vĩnh Linh và thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị

**7. Thời gian thực hiện:** Năm 2020

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

- Ủy quyền cho UBND cấp huyện phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật đối với các công trình không áp dụng cơ chế đặc thù theo Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ;

- UBND các huyện, thị xã có trách nhiệm tổ chức rà soát, hướng dẫn UBND các xã áp dụng cơ chế đặc thù đối với các công trình đáp ứng các điều kiện theo quy định tại Điều 2, Điều 3, Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 và Điều 4, Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13/9/2019 của Chính phủ;

- UBND các huyện, thị xã chỉ đạo UBND các xã thực hiện đầu tư xây dựng công trình trong phạm vi nguồn vốn được bố trí, đảm bảo không gây nợ đọng xây dựng cơ bản.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chánh Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện: Hướng Hóa, Đakrông, Cam Lộ, Hải Lăng, Triệu Phong, Gio Linh, Vĩnh Linh; Chủ tịch UBND thị xã Quảng Trị và các Chủ đầu tư có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 3;
- Bộ KH&ĐT (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- Bộ NN&PTNT (b/c);
- TT.HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, NN.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN**
**KT.CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Hà Sỹ Đồng**

**Phụ lục 01**

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH KCM NĂM 2020 THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH SỐ 1385/QĐ-TTG NGÀY 21/10/2018 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NTM.**

**Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương (vốn dự phòng)**

*(Kèm theo Quyết định số 434/QĐ-UBND ngày 18 /02/2020 của UBND tỉnh Quảng Trị)*

*ĐVT: Triệu đồng*

| TT | Danh mục công trình | Chủ đầu tư | Địa điểm thực hiện | Thời gian KC-HT | Quy mô | Tổng mức đầu tư | Trong đó: | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Ngân sách Nhà nước | Dân đóng góp | Vốn khác | |
| | **TỔNG** | | | | | **25.448** | **23.250** | **1.548** | **650** | |
| **I** | **HUYỆN HƯỚNG HÓA** | | | | | **13.704** | **12.250** | **804** | **650** | |
| **1** | **UBND xã Hướng Phùng** | | | | | **3.989** | **3.750** | **239** | | |
| - | Đường vào khu sản xuất thôn Hướng Phú, xã Hướng Phùng tuyến 1 (Km0+00 - Km0+200) | UBND xã Hướng Phùng | Xã Hướng Phùng | 2020 | 200m | 232 | 220 | 12 | | |
| - | Đường vào khu sản xuất thôn Hướng Phú, xã Hướng phùng tuyến 2 (Km0+00 - Km0+200) | UBND xã Hướng Phùng | Xã Hướng Phùng | 2020 | 200m | 232 | 220 | 12 | | |
| - | Sửa chữa, nâng cấp nhà văn hóa thôn Hướng Phú, xã Hướng Phùng | UBND xã Hướng Phùng | Xã Hướng Phùng | 2020 | 200m2 | 278 | 250 | 28 | | |
| - | Đường vào khu sản xuất thôn Hướng Đại, xã Hướng Phùng (Km0+00 - Km0+700) | UBND xã Hướng Phùng | Xã Hướng Phùng | 2020 | 700m | 863 | 820 | 43 | | |
| - | Nhà văn hóa thôn Hướng Độ (Hạng mục: Kè chắn đất) | UBND xã Hướng Phùng | Xã Hướng Phùng | 2020 | 200m2 | 189 | 170 | 19 | | |
| - | Đường vào khu sản xuất thôn Hướng Độ, xã Hướng Phùng, tuyến 1 (Km0+00 - Km0+170). | UBND xã Hướng Phùng | Xã Hướng Phùng | 2020 | 170m | 211 | 200 | 11 | | |
| - | Đường vào khu sản xuất thôn Hướng Độ (Km0+360 - Km0+710) (tuyến 2) | UBND xã Hướng Phùng | Xã Hướng Phùng | 2020 | 350m | 389 | 370 | 19 | | |

| TT | Danh mục công trình | Chủ đầu tư | Địa điểm thực hiện | Thời gian KC-HT | Quy mô | Tổng mức đầu tư | Trong đó: | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Ngân sách Nhà nước | Dân đóng góp | Vốn khác | |
| - | Đường vào khu sản xuất thôn Hướng Độ (Km0+00 - Km0+200) (tuyến 3) | UBND xã Hướng Phùng | Xã Hướng Phùng | 2020 | 200m | 232 | 220 | 12 | | |
| - | Sửa chữa, nâng cấp nhà văn hóa thôn Cổ Nhổi, xã Hướng Phùng | UBND xã Hướng Phùng | Xã Hướng Phùng | 2020 | 200m2 | 278 | 250 | 28 | | |
| - | Đường vào khu sản xuất thôn Cổ Nhổi (Km0+00 - Km0+200) (tuyến 1) | UBND xã Hướng Phùng | Xã Hướng Phùng | 2020 | 200m | 232 | 220 | 12 | | |
| - | Đường vào khu sản xuất thôn Cổ Nhổi (Km0+00 - Km0+200) (tuyến 2) | UBND xã Hướng Phùng | Xã Hướng Phùng | 2020 | 200m | 232 | 220 | 12 | | |
| - | Đường vào khu sản xuất thôn Bụt Việt - Xakia, xã Hướng Phùng (giai đoạn 1) | UBND xã Hướng Phùng | Xã Hướng Phùng | 2020 | 600m | 621 | 590 | 31 | | |
| **2** | **UBND xã A Dơi** | | | | | **2.631** | **2.500** | **131** | | |
| - | Đường nội thôn Hợp Thành, xã A Dơi | UBND xã A Dơi | Xã A Dơi | 2020 | 650m | 947 | 900 | 47 | | |
| - | Đường vào khu sản xuất thôn Tân Hải, xã A Dơi (tuyến 1) | UBND xã A Dơi | Xã A Dơi | 2020 | 450m | 842 | 800 | 42 | | |
| - | Đường vào khu sản xuất thôn Tân Hải, xã A Dơi (tuyến 2) | UBND xã A Dơi | Xã A Dơi | 2020 | 450m | 842 | 800 | 42 | | |
| **3** | **UBND xã Thanh** | | | | | **2.642** | **2.500** | **142** | | |
| - | Đường giao thông liên thôn từ Bản 10 đi Thôn A Ho, xã Thanh (giai đoạn 2) | UBND xã Thanh | Xã Thanh | 2020 | 1.000m | 1.000 | 950 | 50 | | |
| - | Đường đi vào khu sản xuất A Ho, xã Thanh (giai đoạn 2) | UBND xã Thanh | Xã Thanh | 2020 | 1.000m | 1.000 | 950 | 50 | | |
| - | Đường đi vào khu sản xuất thôn Ta Nua Cô, xã Thanh (giai đoạn 2) | UBND xã Thanh | Xã Thanh | 2020 | 500m | 474 | 450 | 24 | | |
| - | Nâng cấp nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Bản 8, hạng mục: Sân bê tông | UBND xã Thanh | Xã Thanh | 2020 | 120m2 | 56 | 50 | 6 | | |

| TT | Danh mục công trình | Chủ đầu tư | Địa điểm thực hiện | Thời gian KC-HT | Quy mô | Tổng mức đầu tư | Trong đó: | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Ngân sách Nhà nước | Dân đóng góp | Vốn khác | |
| - | Nâng cấp nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Bản 10, hạng mục: Sân bê tông | UBND xã Thanh | Xã Thanh | 2020 | 120m2 | 56 | 50 | 6 | | |
| - | Nâng cấp nhà sinh hoạt cộng đồng thôn A Ho hạng mục: Sân bê tông | UBND xã Thanh | Xã Thanh | 2020 | 120m2 | 56 | 50 | 6 | | |
| **4** | **UBND xã Ba Tầng** | | | | | **2.387** | **2.250** | **137** | | |
| - | Đường vào khu sản xuất bản Măng Sông, thôn Măng Sông, xã Ba Tầng | UBND xã Ba Tầng | Xã Ba Tầng | 2020 | 370m | 663 | 630 | 33 | | |
| - | Đường vào khu sản xuất bản Cợp, thôn Măng sông, xã Ba Tầng | UBND xã Ba Tầng | Xã Ba Tầng | 2020 | 80m | 126 | 120 | 6 | | |
| - | Đường nội thôn vào Bản Vầng, thôn Vầng, xã Ba Tầng | UBND xã Ba Tầng | Xã Ba Tầng | 2020 | 160m | 253 | 240 | 13 | | |
| - | Đường vào khu sản xuất thôn Vầng, xã Ba Tầng | UBND xã Ba Tầng | Xã Ba Tầng | 2020 | 220m | 353 | 335 | 18 | | |
| - | Cấp nước sinh hoạt thôn Vầng, xã Ba Tầng | UBND xã Ba Tầng | Xã Ba Tầng | 2020 | 5 cái giếng khoan | 194 | 175 | 19 | | |
| - | Đường nội thôn vào Bản Hùn Bằng, thôn Xa Rô, xã Ba Tầng | UBND xã Ba Tầng | Xã Ba Tầng | 2020 | 400m | 642 | 610 | 32 | | |
| - | Cấp nước sinh hoạt thôn Xa Rô, xã Ba Tầng | UBND xã Ba Tầng | Xã Ba Tầng | 2020 | 4 cái giếng khoan | 156 | 140 | 16 | | |
| **5** | **UBND xã Hướng Lập** | | | | | **2.055** | **1.250** | **155** | **650** | |
| - | Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tri, xã Hướng Lập | UBND xã Hướng Lập | Xã Hướng Lập | 2020 | 157m2 | 1.055 | 300 | 105 | 650 | 650tr từ CT 135 năm 2020 |
| - | Đường vào khu sản xuất thôn Cù Bai, xã Hướng Lập | UBND xã Hướng Lập | Xã Hướng Lập | 2020 | 280m | 316 | 300 | 16 | | |

| TT | Danh mục công trình | Chủ đầu tư | Địa điểm thực hiện | Thời gian KC-HT | Quy mô | Tổng mức đầu tư | Trong đó: | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Ngân sách Nhà nước | Dân đóng góp | Vốn khác | |
| - | Đường liên thôn Cù Bai - Sê Pu, xã Hướng Lập (đoạn trung tâm thôn) | UBND xã Hướng Lập | Xã Hướng Lập | 2020 | 500m | 684 | 650 | 34 | | |
| **II** | **HUYỆN ĐAKRÔNG** | | | | | **11.744** | **11.000** | **744** | **-** | **-** |
| **1** | **UBND xã Tà Long** | | | | | **2.369** | **2.250** | **119** | | |
| - | Xây dựng đường nội thôn tại xóm mới thôn Pa Hy, xã Tà Long | UBND xã Tà Long | Xã Tà Long | 2020 | 300m | 421 | 400 | 21 | | |
| - | Đường liên thôn Ba Ngày đi A Đu (T'Rờ), xã Tà Long | UBND xã Tà Long | Xã Tà Long | 2020 | 700m | 974 | 925 | 49 | | |
| - | Đường liên thôn Sa Ta đi A Đu (T'Rờ), xã Tà Long | UBND xã Tà Long | Xã Tà Long | 2020 | 700m | 974 | 925 | 49 | | |
| **2** | **UBND xã Ba Nang** | | | | | **2.457** | **2.250** | **207** | **-** | **-** |
| - | Sửa chữa và nâng cấp đường thôn Bù đi thôn Ngược, xã Ba Nang | UBND xã Ba Nang | Xã Ba Nang | 2020 | 300 m | 790 | 750 | 40 | | |
| - | Cấp nước nhỏ lẻ các thôn thuộc xã Ba Nang | UBND xã Ba Nang | Xã Ba Nang | 2020 | 25 giếng khoan | 1.667 | 1.500 | 167 | | |
| **3** | **UBND xã A Vao** | | | | | **2.387** | **2.250** | **137** | **-** | |
| - | Đường giao thông nội thôn Ro Ró 1, xã A Vao | UBND xã A Vao | Xã A Vao | 2020 | 320m | 737 | 700 | 37 | | |
| - | Đường nội thôn Tân Đi 3, xã A Vao | UBND xã A Vao | Xã A Vao | 2020 | 400m | 1.295 | 1.230 | 65 | | |
| - | Cấp nước nhỏ lẻ thôn Tân Đi 1, xã A Vao | UBND xã A Vao | Xã A Vao | 2020 | 4 giếng khoan | 355 | 320 | 35 | | |

| TT | Danh mục công trình | Chủ đầu tư | Địa điểm thực hiện | Thời gian KC-HT | Quy mô | Tổng mức đầu tư | Trong đó: | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Ngân sách Nhà nước | Dân đóng góp | Vốn khác | |
| **4** | **UBND xã A Bung** | | | | | **1.869** | **1.750** | **119** | **-** | |
| - | Đường giao thông nội thôn A Luông, xã A Bung | UBND xã A Bung | Xã A Bung | 2020 | 400m | 737 | 700 | 37 | | |
| - | Cấp nước nhỏ lẻ thôn Cu Tài 2, xã A Bung | UBND xã A Bung | Xã A Bung | 2020 | 4 giếng khoan | 222 | 200 | 22 | | |
| - | Cấp nước nhỏ lẻ thôn La Hót, xã A Bung | UBND xã A Bung | Xã A Bung | 2020 | 5 giếng khoan | 278 | 250 | 28 | | |
| - | Đường liên thôn từ thôn A Bung đến thôn 6, thôn 7, xã A Bung | UBND xã A Bung | Xã A Bung | 2020 | 400m | 632 | 600 | 32 | | |
| **5** | **UBND xã A Ngo** | | | | | **2.662** | **2.500** | **162** | **-** | |
| - | Đường giao thông khu sản xuất thôn Kỳ Ne, xã A Ngo | UBND xã A Ngo | Xã A Ngo | 2020 | 700m | 1.053 | 1.000 | 53 | | |
| - | Đường giao thông khu sản xuất thôn Ăng Công, xã A Ngo | UBND xã A Ngo | Xã A Ngo | 2020 | 700m | 1.053 | 1.000 | 53 | | |
| - | Cấp nước nhỏ lẻ các thôn thuộc xã A Ngo | UBND xã A Ngo | Xã A Ngo | 2020 | 5 giếng khoan | 556 | 500 | 56 | | |

**Phụ lục 02**

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH KCM NĂM 2020 HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**

**Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương (vốn dự phòng)**

*(Kèm theo Quyết định số 434 /QĐ-UBND ngày 18 /02/2020 của UBND tỉnh Quảng Trị)*

*ĐVT: Triệu đồng*

| TT | Tên công trình | Chủ đầu tư | Địa điểm thực hiện | Thời gian KC-HT | Quy mô | Tổng mức đầu tư | Trong đó: | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | NSNN | Vốn đối ứng HTX | |
| | **TỔNG CỘNG** | | | | | **16.473** | **12.990** | **3.483** | |
| **I** | **HUYỆN GIO LINH** | | | | | **2.100** | **1.680** | **420** | |
| 1 | Xây dựng và sửa chữa máng thủy lợi $N_{04}$ của HTX Giang Xuân Hải, xã Trung Sơn. | UBND xã Trung Sơn | Xã Trung Sơn | 2020 | 300m | 100 | 80 | 20 | |
| 2 | Kênh mương thủy lợi nội đồng N13, HTX Xuân Hòa, xã Trung Hải. | UBND xã Trung Hải | Xã Trung Hải | 2020 | 600 m | 500 | 400 | 100 | |
| 3 | Kênh mương thủy lợi nội đồng N2-Trằm ngoài, HTX An Mỹ, xã Gio Mỹ | UBND xã Gio Mỹ | Xã Gio Mỹ | 2020 | 1000m | 750 | 600 | 150 | |
| 4 | Kênh mương Lô 2+3 - ruộng Quan, HTX Lan Đình, xã Gio Phong | UBND xã Gio Phong | Xã Gio Phong | 2020 | 1.000m | 750 | 600 | 150 | |
| **II** | **HUYỆN VĨNH LINH** | | | | | **2.460** | **1.952** | **508** | |
| 1 | Đường trục chính giao thông nội đồng Cửa Đình – Cầu Hóp, HTX Thử Luật, xã Vĩnh Thái. | UBND xã Vĩnh Thái | Xã Vĩnh Thái | 2020 | 500m | 360 | 282 | 78 | |

| TT | Tên công trình | Chủ đầu tư | Địa điểm thực hiện | Thời gian KC-HT | Quy mô | Tổng mức đầu tư | Trong đó: | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | NSNN | Vốn đối ứng HTX | |
| 2 | Hệ thống đường điện hạ áp vùng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản kết hợp trồng dừa xiêm lùn HTX Thủy Trung, xã Vĩnh Trung | UBND xã Vĩnh Trung | Xã Vĩnh Trung | 2020 | 1.500m | 700 | 560 | 140 | |
| 3 | Xưởng chế biến nông sản sau thu hoạch HTX nông nghiệp Tân Mỹ, xã Vĩnh Giang | UBND xã Vĩnh Giang | Xã Vĩnh Giang | 2020 | 200m2 | 400 | 320 | 80 | |
| 4 | Nâng cấp cải tạo đập chứa nước Trốc Nẩy, HTX Huỳnh Công Tây, xã Vĩnh Tú | UBND xã Vĩnh Tú | Xã Vĩnh Tú | 2020 | 2ha | 300 | 240 | 60 | |
| 5 | Đường giao thông nội đồng đội 3 và đội 4, HTX Nam Sơn, xã Vĩnh Sơn | UBND xã Vĩnh Sơn | Xã Vĩnh Sơn | 2020 | 1000m | 700 | 550 | 150 | |
| **III** | **HUYỆN HẢI LĂNG** | | | | | **3.463** | **2.728** | **735** | |
| 1 | Nhà kho và cửa hàng vật tư nông nghiệp HTX Hải Vĩnh, xã Hải Vĩnh. | UBND xã Hải Vĩnh | Xã Hải Vĩnh | 2020 | 200$m^2$ | 500 | 400 | 100 | |
| 2 | Kênh mương nội đồng N6A2 phục vụ tưới cho vùng lúa tập trung 80 ha của HTX Phương Hải, xã Hải Ba | UBND xã Hải Ba | Xã Hải Ba | 2020 | 400m | 400 | 320 | 80 | |
| 3 | Nâng cấp trạm bơm Kim Long 3 HTX Kim Long, xã Hải Quế. | UBND xã Hải Quế | Xã Hải Quế | 2020 | 65ha lúa | 300 | 240 | 60 | |
| 4 | Xây dựng mới nhà kho bảo quản nông sản và sân phơi HTX Đông Dương, xã Hải Dương | UBND xã Hải Dương | Xã Hải Dương | 2020 | 108m2 nhà kho và 300m2 sân phơi | 600 | 448 | 152 | |

| TT | Tên công trình | Chủ đầu tư | Địa điểm thực hiện | Thời gian KC-HT | Quy mô | Tổng mức đầu tư | Trong đó: | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | NSNN | Vốn đối ứng HTX | |
| 5 | Bê tông hóa kênh mương Đồng Vườn HTX Văn Quỹ, xã Hải Tân. | UBND xã Hải Tân | Xã Hải Tân | 2020 | 500m | 500 | 400 | 100 | |
| 6 | Bê tông hóa đường giao thông nội đồng HTX Văn Quỹ, xã Hải Tân. | UBND xã Hải Tân | Xã Hải Tân | 2020 | 300m | 300 | 230 | 70 | |
| 7 | Bê tông hóa đường giao thông nội đồng HTX Quyết Tiến, xã Hải Quy | UBND xã Hải Quy | Xã Hải Quy | 2020 | 1000m | 863 | 690 | 173 | |
| **IV** | **HUYỆN TRIỆU PHONG** | | | | | **3.340** | **2.580** | **760** | |
| 1 | Bê tông hóa kênh mương Bàu Phe – Đồng Đội, HTX Thượng Phước, xã Triệu Thượng | UBND xã Triệu Thượng | Xã Triệu Thượng | 2020 | 600m | 550 | 420 | 130 | |
| 2 | Bê tông hóa Kênh mương nội đồng An Hưng, HTX Nông sản sạch Triệu Phong, xã Triệu Tài | UBND xã Triệu Tài | Xã Triệu Tài | 2020 | 340m | 340 | 250 | 90 | |
| 3 | Bê tông hóa Kênh mương nội đồng HTX Đạo Đầu, xã Triệu Trung | UBND xã Triệu Trung | Xã Triệu Trung | 2020 | 450m | 320 | 250 | 70 | |
| 4 | Bê tông hóa Đường giao thông nội đồng, HTX Bích La, xã Triệu Đông | UBND xã Triệu Đông | Xã Triệu Đông | 2020 | 700m | 485 | 380 | 105 | |
| 5 | Bê tông hóa đường giao thông nội đồng An Lộng, HTX An Lộng, xã Triệu Hòa | UBND xã Triệu Hòa | Xã Triệu Hòa | 2020 | 300m | 300 | 225 | 75 | |
| 6 | Xây dựng cơ sở giết mổ tập trung tại chợ Thuận, HTX Đại Hào, xã Triệu Đại | UBND xã Triệu Đại | Xã Triệu Đại | 2020 | 500m2 (200 gia súc và 3000 gia cầm) | 470 | 365 | 105 | |
| 7 | Bê tông hóa đường nội đồng HTX Hà Xá, xã Triệu Ái | UBND xã Triệu Ái | Xã Triệu Ái | 2020 | 700m | 600 | 470 | 130 | |

| TT | Tên công trình | Chủ đầu tư | Địa điểm thực hiện | Thời gian KC-HT | Quy mô | Tổng mức đầu tư | Trong đó: | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | NSNN | Vốn đối ứng HTX | |
| 8 | Kênh mương nội đồng khu vực nền Niệu và vùng mương, HTX Phú Áng, xã Triệu Giang | UBND xã Triệu Giang | Xã Triệu Giang | 2020 | 220m | 275 | 220 | 55 | |
| **V** | **HUYỆN CAM LỘ** | | | | | **2.620** | **2.060** | **560** | |
| 1 | Bê tông hóa Kênh mương nội đồng, HTX Thủy Tây, xã Cam Thủy | UBND xã Cam Thủy | Xã Cam Thủy | 2020 | 700m | 600 | 450 | 150 | |
| 2 | Đường giao thông nội đồng thôn Định Xá -Trương Xá, HTX Hiếu Bắc, xã Cam Hiếu | UBND xã Cam Hiếu | Xã Cam Hiếu | 2020 | 2800m | 700 | 560 | 140 | |
| 3 | Đường giao thông nội đồng Thôn Bích Giang - Thạch Đâu, HTX Hiếu Nam, xã Cam Hiếu | UBND xã Cam Hiếu | Xã Cam Hiếu | 2020 | 2000m | 500 | 400 | 100 | |
| 4 | Nhà sơ chế, chế biến và kho bảo quản sản phẩm của HTX, Hồ tiêu Cùa, UBND xã Cam Nghĩa | UBND xã Cam Nghĩa | Xã Cam Nghĩa | 2020 | 146m2 | 500 | 400 | 100 | |
| 5 | Bê tông hóa đường giao thông nội đồng, HTX Cam An, xã Cam An | UBND xã Cam An | Xã Cam An | 2020 | 600m | 320 | 250 | 70 | |
| **VI** | **THỊ XÃ QUẢNG TRỊ** | | | | | **450** | **360** | **90** | |
| 1 | Xây dựng đoạn cuối tuyến Kênh N01, HTX Như Lệ, xã Hải Lệ | UBND xã Hải Lệ | Xã Hải Lệ | 2020 | 455m | 450 | 360 | 90 | |
| **VII** | **HUYỆN HƯỚNG HÓA** | | | | | **1.000** | **800** | **200** | |
| 1 | Hệ thống điện hạ áp phục vụ nhà máy chế biến cà phê và dây chuyền phân hữu cơ vi sinh, HTX cà phê hữu cơ sinh thái Chân Mây, xã Hướng Phùng | UBND xã Hướng PHùng | Xã Hướng Phùng | 2020 | TBA 100kVA và đường dây hạ trạm | 400 | 320 | 80 | |

| TT | Tên công trình | Chủ đầu tư | Địa điểm thực hiện | Thời gian KC-HT | Quy mô | Tổng mức đầu tư | Trong đó: | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | NSNN | Vốn đối ứng HTX | |
| 2 | Hệ thống cấp nước đầu mối phục vụ tưới tiết kiệm cho vùng sản xuất chanh leo, ươm giống lâm nghiệp, Ba kích, HTX Tân Hợp, xã Tân Hợp | UBND xã Tân Hợp | Xã Tân Hợp | 2020 | Phục vụ 10 ha | 600 | 480 | 120 | |
| **VIII** | **HUYỆN ĐAKRÔNG** | | | | | **1.040** | **830** | **210** | |
| 1 | Hệ thống điện phục vụ khu sản xuất thôn 5, HTX Vanpa, xã Hải Phúc | UBND xã Hải Phúc | Xã Hải Phúc | 2020 | 1.200m | 450 | 360 | 90 | |
| 2 | Hệ thống giếng khoan và bể cấp nước phục vụ sản xuất, Thôn 5, HTX Vanpa, xã Hải Phúc (Bể chứa ngầm, bơm, đường ống) | UBND xã Hải Phúc | Xã Hải Phúc | 2020 | cấp nước tưới cho 10 ha | 290 | 230 | 60 | |
| 3 | Hệ thống điện ra khu sản xuất thôn Xuân Lâm và Na Nẫm, HTX Triệu Nguyên, xã Triệu Nguyên | UBND xã Triệu Nguyên | Xã Triệu Nguyên | 2020 | 700m | 300 | 240 | 60 | |